# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Ký ngày: 29/8/2025 16:35:11

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 - 4 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 - 45 |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Chủ tịch | |
| Bà Hòa Thị Thu Hà | Thành viên | |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên | |
| Ông Ngô Văn Thụ | Thành viên | |
| Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Cho Yoon | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Trần Hoa Tùng | Trưởng ban | |
| Bà Đỗ Thảo Quyên | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |
| Bà Phan Thị Quỳnh Trang | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Ngô Văn Thụ | Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lâm Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đỗ Thị Hường Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12824744/68697281-LR

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

*Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Văn Thích
Giám đốc Cấp cao
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **381.193.815.336** | **259.007.727.557** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***39.853.678.618*** | ***12.919.357.706*** |
| 111 | 1. Tiền | | 27.010.015.618 | 12.919.357.706 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 12.843.663.000 | - |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***25.000.000.000*** | **-** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 25.000.000.000 | - |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***245.512.359.523*** | ***184.515.400.451*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 192.631.070.793 | 165.070.932.697 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 50.070.497.209 | 20.867.207.989 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.889.188.629 | 1.655.656.873 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (3.078.397.108) | (3.078.397.108) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***9*** | ***67.611.839.328*** | ***58.672.971.294*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 68.140.989.828 | 59.540.931.512 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (529.150.500) | (867.960.218) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***3.215.937.867*** | ***2.899.998.106*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.087.561.932 | 2.899.998.106 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | | 128.375.935 | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.133.745.969.111** | **1.162.330.938.891** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***3.140.998.498*** | ***3.484.785.567*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3.140.998.498 | 3.484.785.567 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***191.178.455.429*** | ***200.984.562.254*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 167.131.980.473 | 163.462.463.510 |
| 222 | Nguyên giá | | 743.785.911.983 | 725.242.089.748 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (576.653.931.510) | (561.779.626.238) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 20.348.789.738 | 33.106.404.015 |
| 225 | Nguyên giá | | 24.660.638.889 | 40.539.246.298 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.311.849.151) | (7.432.842.283) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 3.697.685.218 | 4.415.694.729 |
| 228 | Nguyên giá | | 11.399.181.365 | 11.264.181.365 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.701.496.147) | (6.848.486.636) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***7.554.780.038*** | ***1.533.607.401*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 7.554.780.038 | 1.533.607.401 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***897.304.022.962*** | ***938.729.106.216*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 15.1 | 845.345.429.200 | 845.345.429.200 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 15.2 | 134.011.200.000 | 169.535.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 15 | (82.052.606.238) | (76.151.322.984) |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***34.567.712.184*** | ***17.598.877.453*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 34.567.712.184 | 17.598.877.453 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.514.939.784.447** | **1.421.338.666.448** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **326.516.196.640** | **251.318.040.686** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***321.230.602.445*** | ***243.405.562.355*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 108.637.468.705 | 78.878.199.320 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 17.644.123.781 | 4.567.886.558 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 8.902.171.340 | 5.566.380.205 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.639.209.966 | 10.728.772.638 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 10.250.139.062 | 16.688.208.513 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 301.846.362 | 123.070.785 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 132.727.469.163 | 104.273.557.003 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 33.128.174.066 | 22.579.487.133 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***5.285.594.195*** | ***7.912.478.331*** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 5.285.594.195 | 7.912.478.331 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.188.423.587.807** | **1.170.020.625.762** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***21.1*** | ***1.188.423.587.807*** | ***1.170.020.625.762*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 728.800.000.000 | 728.800.000.000 |
| *411a* | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 728.800.000.000 | 728.800.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 327.962.683.602 | 327.962.683.602 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.598.936.874 | 3.598.936.874 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 128.061.967.331 | 109.659.005.286 |
| *421a* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *98.693.104.757* | *91.046.874.846* |
| *421b* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | | *29.368.862.574* | *18.612.130.440* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.514.939.784.447** | **1.421.338.666.448** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập kiểm Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22.1** | **743.169.823.002** | **601.887.331.414** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **22.1** | **-** | **-** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22.1** | **743.169.823.002** | **601.887.331.414** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **23** | **(662.927.002.222)** | **(529.561.495.889)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **80.242.820.780** | **72.325.835.525** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **22.2** | **1.974.126.281** | **3.227.631.212** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **24** | **(9.561.767.391)** | **(5.210.018.399)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(3.507.383.977)* | *(3.047.789.044)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **25** | **(21.513.782.805)** | **(16.665.592.374)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | **(17.609.080.210)** | **(16.985.114.335)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **33.532.316.655** | **36.692.741.629** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | **26** | **3.543.727.429** | **2.550.879.591** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | **26** | **(639.312.380)** | **(641.236.385)** |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | **26** | **2.904.415.049** | **1.909.643.206** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **36.436.731.704** | **38.602.384.835** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **28.1** | **(7.067.869.130)** | **(8.457.366.305)** |
| **60** | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **29.368.862.574** | **30.145.018.530** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **36.436.731.704** | **38.602.384.835** |
| | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước | | 21.862.507.688 | 18.686.889.288 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 5.562.473.536 | 3.675.168.543 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 70.074.656 | (1.121.456.927) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.578.468.938) | (1.373.896.029) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 3.507.383.977 | 3.047.789.044 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **64.860.702.625** | **61.516.878.754** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (44.755.962.418) | (108.360.994.481) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (8.600.058.316) | (6.685.924.799) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 31.684.931.766 | (21.293.277.380) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (17.290.335.045) | (2.015.897.761) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.530.127.643) | (2.804.592.712) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.572.458.379) | (7.141.742.561) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 19 | (417.213.596) | (200.000) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **17.379.478.994** | **(86.785.750.940)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (29.110.281.245) | (40.701.272.561) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.141.999.999 | 6.356.268.524 |
| 23 | Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn | | (25.000.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | - | 133.200.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (100.000.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 135.523.800.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.169.188.630 | 8.266.941.908 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** | | **(16.275.292.616)** | **107.121.937.871** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 137.529.080.247 | 357.665.083.057 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (107.644.959.325) | (340.281.963.803) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (4.057.092.898) | (3.891.510.687) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **25.827.028.024** | **13.491.608.567** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **26.931.214.402** | **33.827.795.498** |
| **60** | **Tiền đầu kỳ** | | **12.919.357.706** | **41.020.226.762** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 3.106.510 | 404.144.397 |
| **70** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **39.853.678.618** | **75.252.166.657** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 676 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 692 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM ("Công ty Viexim") | 100% | 100% | Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa |
| 2 | Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*) | 100% | 100% | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa |
| 3 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") | 99,84% | 99,84% | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |

(*) Theo Nghị quyết số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC"), một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn góp, vào Công ty An Trung. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục liên quan đến việc sáp nhập đã được Công ty VMC và Công ty An Trung thực hiện và hoàn thành.

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 15.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

| | |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 8 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.7 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |

### *3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

### *3.9 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### *3.10 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 3.11 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.14 *Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế. Các chi phí này, được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3.17 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.17 *Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### *3.19 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 13.924.720 | 39.310.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.996.090.898 | 12.880.047.706 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12.843.663.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **39.853.678.618** | **12.919.357.706** |

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0%/năm.

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 25.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **25.000.000.000** | - |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 9 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Phải thu từ các bên khác | 139.196.398.118 | 164.022.483.811 |
| *- Công ty TNHH Honda Việt Nam* | *69.084.698.871* | *92.387.160.181* |
| *- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên* | *25.873.138.414* | *29.541.999.485* |
| *- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam* | *10.851.610.905* | *6.885.289.859* |
| *- Các khoản phải thu khách hàng khác* | *33.386.949.928* | *35.208.034.286* |
| Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 53.434.672.675 | 1.048.448.886 |
| **TỔNG CỘNG** | **192.631.070.793** | **165.070.932.697** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.679.082.108) | (1.679.082.108) |

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Ứng trước mua sắm máy móc thiết bị và mua hàng | 39.233.500.000 | 8.952.328.000 |
| Trả trước cho người bán khác | 10.836.997.209 | 3.149.859.086 |
| Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | - | 8.765.020.903 |
| **TỔNG CỘNG** | **50.070.497.209** | **20.867.207.989** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Tạm ứng | 3.741.024.927 | - | 87.115.000 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay | 292.059.424 | - | 9.931.089 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ | 45.000.000 | - | 100.444.667 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.811.104.278 | (1.399.315.000) | 1.458.166.117 | (1.399.315.000) |
| **TỔNG CỘNG** | **5.889.188.629** | **(1.399.315.000)** | **1.655.656.873** | **(1.399.315.000)** |
| **Dài hạn** | | | | |
| Đặt cọc, ký quỹ | 3.140.998.498 | - | 3.484.785.567 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **3.140.998.498** | **-** | **3.484.785.567** | **-** |

## 8. NỢ XẤU

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi được* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi được* |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng | 1.679.082.108 | - | 1.679.082.108 | - |
| Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa | 1.399.315.000 | - | 1.399.315.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **3.078.397.108** | **-** | **3.078.397.108** | **-** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Hàng đang đi trên đường | 441.840.000 | - | 1.911.811.576 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.943.523.693 | - | 25.124.217.595 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.949.176.920 | - | 2.781.543.442 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.253.884.872 | - | 13.736.166.438 | - |
| Thành phẩm | 22.531.372.416 | (529.150.500) | 15.955.486.949 | (867.960.218) |
| Hàng hóa | 21.191.927 | - | 31.705.512 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **68.140.989.828** | **(529.150.500)** | **59.540.931.512** | **(867.960.218)** |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 867.960.218 | 1.180.171.999 |
| *Cộng:* Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 1.200.834.308 |
| *Trừ:* Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (338.809.718) | (1.167.395.833) |
| Số cuối kỳ | 529.150.500 | 1.213.610.474 |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 69.549.276.948 | 615.201.845.900 | 34.583.619.899 | 5.907.347.001 | 725.242.089.748 |
| - Mua trong kỳ | - | 10.332.451.572 | 1.469.860.829 | - | 11.802.312.401 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 15.878.607.409 | - | - | 15.878.607.409 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (7.750.021.666) | (1.387.075.909) | - | (9.137.097.575) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 69.549.276.948 | 633.662.883.215 | 34.666.404.819 | 5.907.347.001 | 743.785.911.983 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *55.493.289.032* | *371.996.908.795* | *15.536.112.849* | *3.411.745.228* | *446.438.055.904* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 67.042.018.557 | 467.573.277.597 | 22.807.834.484 | 4.356.495.600 | 561.779.626.238 |
| - Khấu hao trong kỳ | 347.935.954 | 17.815.505.531 | 965.652.472 | 216.232.292 | 19.345.326.249 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.651.228.572 | - | - | 4.651.228.572 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (7.735.173.640) | (1.387.075.909) | - | (9.122.249.549) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 67.389.954.511 | 482.304.838.060 | 22.386.411.047 | 4.572.727.892 | 576.653.931.510 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 2.507.258.391 | 147.628.568.303 | 11.775.785.415 | 1.550.851.401 | 163.462.463.510 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 2.159.322.437 | 151.358.045.155 | 12.279.993.772 | 1.334.619.109 | 167.131.980.473 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp* | - | *19.048.140.507* | - | - | *19.048.140.507* |

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 40.119.246.298 | 420.000.000 | 40.539.246.298 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (15.878.607.409) | - | (15.878.607.409) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 24.240.638.889 | 420.000.000 | 24.660.638.889 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7.296.225.616 | 136.616.667 | 7.432.842.283 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.509.235.440 | 21.000.000 | 1.530.235.440 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (4.651.228.572) | - | (4.651.228.572) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 4.154.232.484 | 157.616.667 | 4.311.849.151 |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 32.823.020.682 | 283.383.333 | 33.106.404.015 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 20.086.406.405 | 262.383.333 | 20.348.789.738 |

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản nợ thuê tài chính. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Phần mềm máy tính* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11.264.181.365 |
| - Mua trong kỳ | 135.000.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 11.399.181.365 |
| *Trong đó:* | |
| *Đã hao mòn hết* | *64.166.665* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 6.848.486.636 |
| - Hao mòn trong kỳ | 853.009.511 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 7.701.496.147 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 4.415.694.729 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 3.697.685.218 |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí mua máy móc, thiết bị | 2.250.476.338 | 1.533.607.401 |
| Chi phí mua khuôn và dụng cụ | 5.304.303.700 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **7.554.780.038** | **1.533.607.401** |

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Chi phí mua bảo hộ lao động | 2.325.045.419 | 1.375.485.829 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 214.031.977 | 303.487.696 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 548.484.536 | 1.221.024.581 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.087.561.932** | **2.899.998.106** |
| **Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 6.222.321.803 | 6.356.258.291 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 22.657.257.995 | 6.070.360.151 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 4.969.116.909 | 3.642.254.032 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 719.015.477 | 1.530.004.979 |
| **TỔNG CỘNG** | **34.567.712.184** | **17.598.877.453** |

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| **Đầu tư vào công ty con** *(Thuyết minh số 15.1)* | | | | | | |
| Công ty An Trung | 441.010.000.000 | - | (i) | 241.010.000.000 | (16.201.220.759) | (i) |
| Công ty An Cường | 374.875.429.200 | - | (i) | 374.875.429.200 | - | (i) |
| Công ty Viexim | 29.460.000.000 | - | (i) | 29.460.000.000 | - | (i) |
| Công ty VMC *(Thuyết minh số 1)* | - | - | (i) | 200.000.000.000 | - | (i) |
| **TỔNG CỘNG** | **845.345.429.200** | **-** | | **845.345.429.200** | **(16.201.220.759)** | |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** *(Thuyết minh số 15.2)* | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | 134.011.200.000 | (82.052.606.238) | (i) | 169.535.000.000 | (59.950.102.225) | (i) |
| **TỔNG CỘNG** | **134.011.200.000** | **(82.052.606.238)** | | **169.535.000.000** | **(59.950.102.225)** | |

(i) Công ty chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.1 *Đầu tư vào công ty con*

| *Tên đơn vị* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ vốn nắm giữ* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | *Tỷ lệ vốn nắm giữ* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
| Công ty An Trung | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Viexim | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty An Cường | 99,84% | 99,84% | 99,84% | 99,84% |
| Công ty VMC | - | - | 100% | 100% |

### 15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết* | *Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)* | *Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết* | *Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)* | | |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | 35,51% | 39,02% | 35,51% | 39,02% | Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Hải An, thành phố Hải Phòng | Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa |

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty An Trung.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

### 16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 69.333.053.862 | 69.333.053.862 | 70.075.109.890 | 70.075.109.890 |
| *- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam* | *13.627.630.450* | *13.627.630.450* | *12.976.023.910* | *12.976.023.910* |
| *- Công ty TNHH Sản xuất Hiệp Phước Thành* | *5.881.371.153* | *5.881.371.153* | *7.842.234.528* | *7.842.234.528* |
| *- Phải trả người bán khác* | *49.824.052.259* | *49.824.052.259* | *49.256.851.452* | *49.256.851.452* |
| Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)* | 39.304.414.843 | 39.304.414.843 | 8.803.089.430 | 8.803.089.430 |
| **TỔNG CỘNG** | **108.637.468.705** | **108.637.468.705** | **78.878.199.320** | **78.878.199.320** |

### 16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước mua hàng hóa, khuôn, công cụ dụng cụ | 17.644.123.781 | 4.567.886.558 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.644.123.781** | **4.567.886.558** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã nộp trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.572.458.379 | 7.067.869.130 | (4.572.458.379) | 7.067.869.130 |
| Thuế giá trị gia tăng | 754.704.481 | 7.278.942.222 | (6.199.344.493) | 1.834.302.210 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 239.217.345 | 923.464.193 | (1.162.681.538) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 201.448.328 | (201.448.328) | - |
| Thuế, phí khác | - | 5.175.659 | (5.175.659) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **5.566.380.205** | **15.476.899.532** | **(12.141.108.397)** | **8.902.171.340** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí lương | 9.000.000.000 | 14.714.602.685 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.250.139.062 | 1.973.605.828 |
| **TỔNG CỘNG** | **10.250.139.062** | **16.688.208.513** |

## 19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 22.579.487.133 | 12.383.489.354 |
| - Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 21.1)* | 10.965.900.529 | 10.336.773.636 |
| - Sử dụng trong kỳ | (417.213.596) | (200.000) |
| **Số cuối kỳ** | **33.128.174.066** | **22.720.062.990** |

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Số phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 20.1 | 95.959.223.757 | 95.959.223.757 | 273.275.969.886 | (242.426.886.232) | 126.808.307.411 | 126.808.307.411 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 20.2 | 1.929.925.464 | 1.929.925.464 | 320.569.252 | (964.962.732) | 1.285.531.984 | 1.285.531.984 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 20.3 | 6.384.407.782 | 6.384.407.782 | 2.306.314.884 | (4.057.092.898) | 4.633.629.768 | 4.633.629.768 |
| **TỔNG CỘNG** | | **104.273.557.003** | **104.273.557.003** | **275.902.854.022** | **(247.448.941.862)** | **132.727.469.163** | **132.727.469.163** |
| ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 20.2 | 961.707.762 | 961.707.762 | - | (320.569.252) | 641.138.510 | 641.138.510 |
| Nợ thuê tài chính | 20.3 | 6.950.770.569 | 6.950.770.569 | - | (2.306.314.884) | 4.644.455.685 | 4.644.455.685 |
| **TỔNG CỘNG** | | **7.912.478.331** | **7.912.478.331** | **-** | **(2.626.884.136)** | **5.285.594.195** | **5.285.594.195** |

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên | 41.782.077.006 | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 26.698.585.555 | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 25.703.471.718 | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 23 tháng 9 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Quảng Ninh | 22.971.863.565 | Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 26 tháng 11 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 9.652.309.567 | Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 8 tháng 8 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **126.808.307.411** | | |

### 20.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay vốn với ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,08% đến 8,22%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên | 1.926.670.494 | Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. | Tài sản cố định hữu hình của Công ty |
| **TỔNG CỘNG** | **1.926.670.494** | | |
| Trong đó: | | | |
| - *Vay dài hạn đến hạn trả* | *1.285.531.984* | | |
| - *Vay dài hạn* | *641.138.510* | | |

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.3 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| *Khoản mục* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất năm* |
|---|---|---|---|
| | *(VND)* | | |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 9.278.085.453 | Kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028. | 6,5% - 6,6% |
| **TỔNG CỘNG** | **9.278.085.453** | | |
| *Trong đó:* | | | |
| *Nợ dài hạn đến hạn trả* | *4.633.629.768* | | |
| *Nợ dài hạn* | *4.644.455.685* | | |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* |
| ***Nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 5.094.562.220 | 460.932.452 | 4.633.629.768 | 7.027.452.662 | 643.044.880 | 6.384.407.782 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.838.806.342 | 194.350.657 | 4.644.455.685 | 7.338.359.637 | 387.589.068 | 6.950.770.569 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.933.368.562** | **655.283.109** | **9.278.085.453** | **14.365.812.299** | **1.030.633.948** | **13.335.178.351** |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 728.800.000.000 | 327.962.683.602 | 3.598.936.874 | 137.823.648.482 | 1.198.185.268.958 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 30.145.018.530 | 30.145.018.530 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (36.440.000.000) | (36.440.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (10.336.773.636) | (10.336.773.636) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 728.800.000.000 | 327.962.683.602 | 3.598.936.874 | 121.191.893.376 | 1.181.553.513.852 |
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 728.800.000.000 | 327.962.683.602 | 3.598.936.874 | 109.659.005.286 | 1.170.020.625.762 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 29.368.862.574 | 29.368.862.574 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (10.965.900.529) | (10.965.900.529) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 728.800.000.000 | 327.962.683.602 | 3.598.936.874 | 128.061.967.331 | 1.188.423.587.807 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 274/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | 457.328.220.000 | 457.328.220.000 | - | 457.328.220.000 | 457.328.220.000 | - |
| Các cổ đông khác | 271.471.780.000 | 271.471.780.000 | - | 271.471.780.000 | 271.471.780.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **728.800.000.000** | **728.800.000.000** | - | **728.800.000.000** | **728.800.000.000** | - |

### 21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu** | | |
| Số đầu kỳ | 728.800.000.000 | 728.800.000.000 |
| Số cuối kỳ | 728.800.000.000 | 728.800.000.000 |
| **Cổ tức công bố** | - | **36.440.000.000** |

### 21.4 *Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố** | | |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | | |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu) | - | 36.440.000.000 |
| **Cổ tức đã trả trong kỳ** | | |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | | |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu) | - | - |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.5 *Cổ phiếu*

| | *Số lượng* | |
|---|---|---|
| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **72.880.000** | **72.880.000** |
| **Cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **72.880.000** | **72.880.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 72.880.000 | 72.880.000 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **72.880.000** | **72.880.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 72.880.000 | 72.880.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND).

## 22. DOANH THU

### 22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **743.169.823.002** | **601.887.331.414** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ* | *586.310.491.333* | *485.862.124.613* |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *156.859.331.669* | *116.025.206.801* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **-** | **-** |
| *Hàng bán bị trả lại* | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **743.169.823.002** | **601.887.331.414** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *627.113.795.664* | *523.921.879.081* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan* | *116.056.027.338* | *77.965.452.333* |

### 22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 1.451.316.965 | 1.240.401.597 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 522.809.316 | 1.987.229.615 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.974.126.281** | **3.227.631.212** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ | 512.366.473.002 | 418.024.811.565 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 150.899.338.938 | 111.503.245.849 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (338.809.718) | 33.438.475 |
| **TỔNG CỘNG** | **662.927.002.222** | **529.561.495.889** |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 3.507.383.977 | 3.047.789.044 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 5.901.283.254 | 2.160.184.936 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 153.100.160 | 2.044.419 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.561.767.391** | **5.210.018.399** |

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.516.158.198 | 14.795.548.698 |
| Chi phí nhân công | 2.527.197.143 | 1.631.554.622 |
| Chi phí khác | 470.427.464 | 238.489.054 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.513.782.805** | **16.665.592.374** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | | |
| Chi phí nhân công | 11.548.977.479 | 10.107.495.020 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.207.670.107 | 2.556.793.380 |
| Chi phí dự phòng phải thu | - | 1.481.545.132 |
| Chi phí khác | 1.852.432.624 | 2.839.280.803 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.609.080.210** | **16.985.114.335** |

## 26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **3.543.727.429** | **2.550.879.591** |
| Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị | 2.103.000.000 | 2.175.000.000 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.127.151.973 | 133.494.432 |
| Thu nhập khác | 313.575.456 | 242.385.159 |
| **Chi phí khác** | **639.312.380** | **641.236.385** |
| Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị | 616.038.318 | 584.579.046 |
| Chi phí khác | 23.274.062 | 56.657.339 |
| **LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN** | **2.904.415.049** | **1.909.643.206** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 408.300.099.810 | 329.685.000.645 |
| Chi phí nhân công | 82.355.664.999 | 67.755.336.682 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước | 21.862.507.688 | 18.102.310.242 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.270.453.992 | 37.324.697.208 |
| Chi phí khác | 794.213.430 | 1.989.768.010 |
| **TỔNG CỘNG** | **559.582.939.919** | **454.857.112.787** |

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 28.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.321.949.829 | 8.457.366.305 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước | (254.080.699) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **7.067.869.130** | **8.457.366.305** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.436.731.704 | 38.602.384.835 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 7.287.346.341 | 7.720.476.967 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (67.761.944) | 6.687.695 |
| Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | 296.309.026 |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 64.694.803 | 630.683.235 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | (34.463.202) | (224.291.385) |
| Điều chỉnh thuế trích thừa các năm trước | (254.080.699) | - |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 72.133.831 | 27.500.767 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **7.067.869.130** | **8.457.366.305** |

### 28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp cao nhất |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ |
| Công ty An Cường | Công ty con |
| Công ty An Trung | Công ty con |
| Công ty Viexim | Công ty con |
| Công ty VMC | Công ty con đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | Công ty liên kết của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng tập đoàn |
| AFC EcoPlastics, LLC | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn |

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày ở phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Viexim | Công ty con | Mua hàng, thuê xưởng | 218.812.179.935 | 160.370.564.485 |
| | | Bán hàng | 100.140.420.112 | 68.186.785.623 |
| | | Cho thuê xe và thiết bị | 2.103.000.000 | 2.175.000.000 |
| Công ty An Trung | Công ty con | Thu hồi tiền cho vay | - | 20.000.000.000 |
| | | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ | 34.425.580.532 | 28.443.773.472 |
| | | Bán hàng | 14.609.150.824 | 9.439.931.210 |
| | | Lãi cho vay | - | 63.591.781 |
| | | Góp vốn | 100.000.000.000 | - |
| Công ty VMC | Công ty con đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 | Ứng trước tiền mua hàng | - | 9.187.291.045 |
| | | Mua vật tư, gia công | 16.097.886.000 | 684.820.000 |
| | | Nhận tiền hoàn trả vốn góp | 100.000.000.000 | - |
| | | Mua tài sản | - | 7.088.000.000 |
| | | Lãi cho vay | - | 18.769.863 |
| | | Nhận lại tiền cho vay | - | 6.200.000.000 |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp cao nhất | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.791.000.000 | 1.461.000.000 |
| | | Cổ tức phải trả | - | 5.580.154.000 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | Bên liên quan khác | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ | 1.238.000.000 | 1.641.600.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | - | 17.286.257.000 |
| | | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ | 59.525.498 | 1.752.198.000 |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Bên liên quan khác | Chi phí vận chuyển | 11.989.633.500 | 11.903.644.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | Công ty liên kết | Nhận tiền hoàn trả vốn góp | 35.523.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ | 1.717.229.500 | 1.980.421.500 |
| AFC Ecoplastics, LLC | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng | 1.128.941.402 | - |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 6.1)* | | | | |
| Công ty Viexim | Công ty con | Bán hàng | 46.021.155.067 | 780.512.860 |
| Công ty An Trung | Công ty con | Bán hàng | 7.019.466.604 | 267.936.026 |
| Các bên liên quan khác | | Bán hàng | 394.051.004 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **53.434.672.675** | **1.048.448.886** |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 6.2)* | | | | |
| Công ty VMC | Công ty con đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 | Tạm ứng mua hàng | - | 8.765.020.903 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **-** | **8.765.020.903** |
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 16.1)* | | | | |
| Công ty Viexim | Công ty con | Phải trả về mua hàng | 35.540.498.319 | 1.223.031.551 |
| Công ty An Trung | Công ty con | Phải trả về mua hàng | 2.316.394.396 | 3.707.718.959 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát | Bên liên quan khác | Phải trả về mua hàng | 667.261.260 | 743.714.460 |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Bên liên quan khác | Phải trả về mua dịch vụ | 247.651.560 | 3.128.624.460 |
| Các bên liên quan khác | | Phải trả về mua hàng, dịch vụ | 532.609.308 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **39.304.414.843** | **8.803.089.430** |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

| *Tên* | *Chức vụ* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Hòa Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Cho Yoon (*) | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - |
| Ông Ngô Văn Thu | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 150.400.000 | 6.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 731.711.191 | 507.015.500 |
| Bà Lâm Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 650.906.822 | 425.632.800 |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.665.018.013** | **1.070.648.300** |

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 63.000.000 | 51.000.000 |

## 30. CÁC CAM KẾT

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 8.235.600.000 | 6.029.280.000 |
| Từ 1 - 5 năm | 15.870.400.000 | 18.682.652.903 |
| **TỔNG CỘNG** | **24.106.000.000** | **24.711.932.903** |

## 30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 2.103.000.000 | 4.350.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.103.000.000** | **4.350.000.000** |

## 31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### *31.1 Ngoại tệ*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Nguyên tệ* | *Tương đương VND* | *Nguyên tệ* | *Tương đương VND* |
| USD | 120.582,52 | 3.127.910.569 | 438.196,16 | 11.064.891.237 |
| **TỔNG CỘNG** | | **3.127.910.569** | | **11.064.891.237** |

### *31.2 Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

## 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 436/2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua toàn bộ kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng 36.440.000 cổ phiếu phổ thông.

Theo Nghị quyết số 468/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2025 của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công là 3.644.000 cổ phiếu phổ thông tương đương với 36.440.000.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

| | |
|---|---|
| Người lập kiêm Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
| Phạm Thị Ngà | Đỗ Thị Hương Giang |

**EY | Building a better working world**

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn